CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**106.083.881.401**	**24.710.043.485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**11.752.286.973**	**2.361.856.910**
1. Tiền	111		11.752.286.973	2.361.856.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**9.899.990.418**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.899.990.418	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.938.791.078**	**14.904.031.727**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.360.969.638	10.640.212.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.540.027.460	3.074.991.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	18.010.791.128	1.161.824.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		27.002.852	27.002.852
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**15.910.958.322**	**856.586.600**
1. Hàng tồn kho	141		15.910.958.322	856.586.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.581.854.610**	**6.587.568.248**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	3.618.042.909	5.394.806.287
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		963.811.701	1.192.761.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.948.454.584**	**37.490.411.607**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.629.570.621**	**23.580.117.092**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	**3.942.423.849**	**12.013.091.991**
- Nguyên giá	222		7.265.793.089	18.452.170.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.323.369.240)	(6.439.078.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.9	**17.687.146.772**	**11.567.025.101**
- Nguyên giá	228		21.776.850.000	13.172.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.089.703.228)	(1.605.474.899)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Đến giai đoạn trưởng thành	**233**		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.318.883.963**	**13.910.294.515**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	12.318.883.963	13.910.294.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**140.032.335.985**	**62.200.455.092**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.662.484.235**	**3.765.662.696**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.662.484.235**	**3.765.662.696**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.984.270.371	774.016.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.550.037.669	30.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	5.655.366.122	14.079.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.373.027.721	859.271.043
5. Phải trả người lao động	315		1.224.304.170	352.070.400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	320.000.000	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	70.196.277	99.603.169
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2.251.592.175	1.636.622.495
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	24.233.689.730	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.369.851.750**	**58.434.792.396**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**93.369.851.750**	**58.434.792.396**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**55.650.040.000**	**55.650.040.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		55.650.040.000	55.650.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(310.890.000)	(310.890.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**10.080.753.276**	**3.095.642.396**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		3.095.642.396	3.095.642.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		6.985.110.880	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.17	27.949.948.474	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**140.032.335.985**	**62.200.455.092**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:13:37
Foxit Reader Version: 9.7.2

ÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.162.237.617	6.830.023.664	44.210.140.264	26.222.645.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**26.162.237.617**	**6.830.023.664**	**44.210.140.264**	**26.222.645.946**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.615.119.478	4.371.663.034	30.332.541.005	17.634.140.688
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**9.547.118.139**	**2.458.360.630**	**13.877.599.259**	**8.588.505.258**
Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	79.559.776	22.138	265.525.853	3.085.693
Chi phí tài chính	23	VI.4	413.853.609	108.477.333	638.734.490	222.333.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		272.385.924	108.477.333	497.266.805	222.333.712
Chi phí bán hàng	25	VI.5	702.403.471	978.472.520	2.337.664.438	3.599.301.136
0. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.697.270.523	1.307.583.744	7.037.501.998	4.297.932.549
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**3.813.150.312**	**63.849.171**	**4.129.224.186**	**472.023.554**
2. Thu nhập khác	31	VI.6	5.367.055.858	-	5.445.216.027	241.299
3. Chi phí khác	32	VI.7	97.525.077	-	257.812.432	108.047.903
4. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.269.530.781**	-	**5.187.403.595**	**(107.806.604)**
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.082.681.092**	**63.849.171**	**9.316.627.780**	**364.216.950**
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	818.342.685	23.406.326	882.816.093	89.623.235
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**8.264.338.407**	**40.442.845**	**8.433.811.687**	**274.593.715**
8.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.815.637.600	40.442.845	6.985.110.880	274.593.715
8.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.448.700.807	-	1.448.700.807	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.225	7	1.255	49
0. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.225	7	1.255	49

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:14:13
Foxit Reader Version: 9.7.2

M.S.D.N: 0106182582 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
Địa chỉ: A15, tầng 1 toà nhà Home City số 177 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) - Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.175.106.222	22.213.670.988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.120.020.403)	(20.510.842.847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.283.487.772)	(5.865.585.131)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(638.724.330)	(223.571.112)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(584.687.548)	(986.485.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.293.528.142	363.479.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.549.207.318)	(1.821.954.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.292.506.993**	**(6.831.288.816)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.347.556.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.250.000.000	286.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.499.999.960)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.599.322.727	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.1	(15.825.752.979)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.012.585	3.085.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.290.417.627)**	**(3.058.470.307)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.329.739.371	11.531.256.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.941.398.674)	(8.534.088.099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.431.560.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.388.340.697**	**565.608.272**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**9.390.430.063**	**(9.324.150.851)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.361.856.910	12.649.502.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	V.1	**11.752.286.973**	**3.325.351.230**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:14:44
Foxit Reader Version: 9.7.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026 - Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Công ty") là công ty cổ phần. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo; quảng cáo, truyền thông; tư vấn quản lý và nghệ thuật, giải trí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn (theo ngành nghề chính đăng ký):

Công ty	Mã số thuế	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty mẹ - Trí Việt	0106182582	Giáo dục, đào tạo kỹ năng, giáo dục trải nghiệm và dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Công ty Cổ phần Moli Group	0315589928	Quảng cáo (mã ngành 7310)
Công ty Cổ phần Moli Network	0318229578	Quảng cáo (mã ngành 7310)
Công ty Cổ phần Moli Star	0316747327	Quảng cáo (mã ngành 7310)
Công ty Cổ phần House of Deera	0317483691	Hoạt động tư vấn quản lý (mã ngành 7020)
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí DGaming	0318446780	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (mã ngành 9000)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Ngày 29 tháng 7 năm 2026 (ngày được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần), Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Moli Group và Công ty Cổ phần House of Deera (mỗi công ty 51%). Đây là kỳ đầu tiên Tập đoàn lập Báo cáo tài chính hợp nhất; kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày mua (xem thuyết minh IV.1 và VII.1).
- Giao dịch hợp nhất kinh doanh phát sinh khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ 4.712.068.565 VND, được ghi nhận vào thu nhập khác của kỳ (xem thuyết minh VI.6).
- Trong quý 3, Công ty mẹ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở tại khu đô thị Xuân Phương theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 157/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/7/2026.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Công ty mẹ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Moli Group	118 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận, TP.HCM	Trí Việt	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần House of Deera	5G Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, TP.HCM	Trí Việt	51,00%	51,00%
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Moli Network	Tòa nhà PTS Sài Gòn, 118 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận, TP.HCM	Moli Group	99,04%	50,51%
Công ty Cổ phần Moli Star	Tầng 7, 118 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận, TP.HCM	Moli Group	54,00%	27,54%

Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí DGaming	5G Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, TP.HCM	House of Deera	98,00%	49,98%

Tỷ lệ biểu quyết bằng tỷ lệ sở hữu. Tập đoàn kiểm soát Moli Star thông qua Moli Group (sở hữu 54%) dù tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 27,54%.

Công ty mẹ có 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu và Chi nhánh Phú Thọ (chưa phát sinh doanh thu, chi phí).

7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty mẹ có 34 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 72 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn được hình thành từ ngày 29/7/2026 nên số liệu "Số đầu năm" và số liệu kỳ trước là số liệu của Công ty mẹ, đã được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC thống nhất với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Công ty mẹ. Số liệu kỳ này gồm kết quả của các công ty con từ ngày mua đến ngày 30/9/2026 nên không hoàn toàn so sánh được với số liệu kỳ trước.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán "CAR"; số lượng cổ phiếu niêm yết 5.565.004 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho quý 3 và kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán, áp dụng chính sách kế toán thống nhất với Công ty mẹ. Số dư các tài khoản, các giao dịch và lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI) là phần lợi ích trong lãi, lỗ và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày tại chỉ tiêu riêng thuộc vốn chủ sở hữu và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với công ty con gián tiếp, NCI gồm phần sở hữu của cổ đông khác tại công ty con gián tiếp (NCI trực tiếp) và phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con trung gian (NCI gián tiếp).

2. Hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất gồm giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của tài sản đem trao đổi, nợ phải trả phát sinh hoặc thừa nhận và chi phí liên quan trực tiếp. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Phần chênh lệch dương giữa giá phí hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả được ghi nhận là lợi thế thương mại và phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Trường hợp chênh lệch âm, sau khi đã xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý và giá phí, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào thu nhập khác (lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Đối với công ty con gián tiếp, chênh lệch tại cấp công ty con trung gian được phân bổ cho Tập đoàn theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại công ty con trung gian.

Tại ngày mua, giá trị ghi sổ tài sản, nợ phải trả của các công ty con được coi là xấp xỉ giá trị hợp lý.

3. Các chính sách kế toán khác

Các chính sách kế toán khác (tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu, hàng tồn kho, chi phí chờ phân bổ, tài sản cố định, nợ phải trả, doanh thu chờ phân bổ, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí đi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp, bên liên quan) được áp dụng thống nhất trong Tập đoàn và nhất quán với chính sách của Công ty mẹ tại Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét, trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng: nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm; máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm; phần mềm, bản quyền và tài sản vô hình khác 03 - 05 năm; quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.
- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được; hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định riêng cho từng công ty trong Tập đoàn theo thuế suất 20%. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh khi hợp nhất không phải là thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.296.775.712	1.998.684.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.455.511.261	363.172.365
Cộng	**11.752.286.973**	**2.361.856.910**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (Moli Group, Moli Star)	5.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	4.899.990.418	-
- House of Deera cho cổ đông vay (*)	3.774.050.000	-
- Moli Group cho các tổ chức, cá nhân khác vay	1.125.940.418	-
Cộng	**9.899.990.418**	**-**

(*) Cho ông Hồ Công Danh vay 3.400.000.000 VND và ông Đặng Thái Dương vay 374.050.000 VND, lãi suất 8%/năm (xem thuyết minh VIII.1). Các khoản cho vay giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ - Trí Việt (i)	21.930.959.180	10.640.212.732
Moli Group	11.375.959.402	-
Moli Network	1.781.892.432	-
Moli Star	4.846.935.970	-
House of Deera	1.925.621.806	-
DGaming	499.600.848	-
Cộng	**42.360.969.638**	**10.640.212.732**

(i) Gồm phải thu tiền chuyển nhượng bất động sản Xuân Phương của bà Nguyễn Thu Hồng 11.500.000.000 VND và phải thu tiền thanh lý tài sản của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FTA 3.598.040.000 VND. Phải thu nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ. Không có khoản phải thu nào phải lập dự phòng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ - Trí Việt	2.192.876.651	3.074.991.205
Moli Group	731.011.078	-
Moli Network	6.462.000	-
Moli Star	4.278.000	-
House of Deera	585.049.332	-
DGaming	20.350.399	-
Cộng	**3.540.027.460**	**3.074.991.205**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng (*)	11.571.433.733	867.692.038
Ký cược, ký quỹ (**)	5.501.792.900	294.132.900
Phải thu khác	937.564.495	-
Cộng	**18.010.791.128**	**1.161.824.938**

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho nhân viên thực hiện dịch vụ tại House of Deera (3.261.806.630 VND), Moli Group (2.957.012.878 VND), Moli Star (2.862.043.264 VND) và DGaming (1.231.514.611 VND). (**) Gồm khoản đặt cọc 5.000.000.000 VND của Công ty mẹ để nhận chuyển nhượng bất động sản. Phải thu khác nội bộ (cổ tức, lãi vay) giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ.

Tài sản thiếu chờ xử lý: 27.002.852 VND (Số đầu năm: 27.002.852 VND).

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	48.552.400
Công cụ, dụng cụ	809.678.804	808.034.200
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (House of Deera, DGaming)	11.654.028.084	-
Hàng hóa (Moli Group, House of Deera, DGaming)	3.447.251.434	-
Cộng	**15.910.958.322**	**856.586.600**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc; không có hàng tồn kho phải lập dự phòng.

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.618.042.909	5.394.806.287
- Công ty mẹ	1.026.742.011	5.394.806.287
- Các công ty con	2.591.300.898	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12.318.883.963	13.910.294.515
- Công ty mẹ	7.025.980.047	13.910.294.515
- House of Deera	5.265.947.051	-
- Công ty con khác	26.956.865	-
Cộng	**15.936.926.872**	**19.305.100.802**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm (Công ty mẹ)	**18.452.170.913**	**(6.439.078.922)**	**12.013.091.991**
Số cuối kỳ	**7.265.793.089**	**(3.323.369.240)**	**3.942.423.849**
- Công ty mẹ	6.346.879.941	(3.256.843.192)	3.090.036.749
- Moli Group	794.660.369	(54.100.768)	740.559.601
- Moli Network	124.252.779	(12.425.280)	111.827.499

Biến động tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ trong kỳ (thanh lý nhà tại khu đô thị Xuân Phương và tài sản tại Nam Định) được trình bày tại Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ. Tài sản cố định của các công ty con được hợp nhất từ ngày mua theo giá trị ghi sổ.

9. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm (Công ty mẹ)	**13.172.500.000**	**(1.605.474.899)**	**11.567.025.101**
Số cuối kỳ	**21.776.850.000**	**(4.089.703.228)**	**17.687.146.772**
- Công ty mẹ (phần mềm)	1.685.000.000	(1.667.974.895)	17.025.105
- Moli Group (bản quyền, website, phần mềm)	15.869.100.000	(2.419.303.333)	13.449.796.667
- Moli Network	4.150.000.000	-	4.150.000.000
- Moli Star	72.750.000	(2.425.000)	70.325.000

10. Lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh trong kỳ không phát sinh lợi thế thương mại; phát sinh lãi từ giao dịch mua giá rẻ (xem thuyết minh VI.6 và VII.1).

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	5.984.270.371	774.016.589
- Công ty mẹ	801.194.331	774.016.589
- Moli Group	661.539.718	-
- Moli Network	320.000.000	-
- Moli Star	2.484.860.261	-
- House of Deera	1.661.567.797	-
- DGaming	55.108.264	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.550.037.669	30.000.000
- House of Deera	1.278.900.860	-
- DGaming	267.831.145	-
- Đơn vị khác	3.305.664	30.000.000

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	14.079.000	14.079.000
Moli Group - cổ tức trả cổ đông theo danh sách chốt ngày 31/5/2026	4.216.175.530	-
Moli Star, Moli Network - cổ tức phải trả cổ đông ngoài Tập đoàn	1.425.111.592	-
Cộng	**5.655.366.122**	**14.079.000**

Cổ tức các công ty con chia trước ngày mua cho cổ đông cũ; phần cổ tức Moli Network, Moli Star phải trả cho Moli Group đã được loại trừ.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.766.451.083	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.885.279.149	567.569.255
Thuế thu nhập cá nhân	1.709.630.107	291.701.788
Các loại thuế khác	11.667.382	-
Cộng	**5.373.027.721**	**859.271.043**

14. Chi phí phải trả, doanh thu chờ phân bổ và phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (Moli Star)	320.000.000	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (học phí nhận trước - Công ty mẹ)	70.196.277	99.603.169

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	78.340.416	52.142.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	329.200.764	35.158.400
Nhận góp vốn BCC dự án ATK (Công ty mẹ)	1.548.040.869	1.548.040.869
Các khoản phải trả khác	296.010.126	1.281.226
Cộng	**2.251.592.175**	**1.636.622.495**

15. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Quân đội)	3.681.906.467	-
Moli Group	6.705.291.994	-
Moli Star	2.795.550.307	-
House of Deera	9.285.040.964	-

DGaming	1.765.899.998	-
Cộng	**24.233.689.730**	-

Các khoản vay giữa các công ty trong Tập đoàn (1.340.000.000 VND) đã được loại trừ. Chi tiết điều kiện vay của Công ty mẹ xem Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ.

16. Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông Công ty mẹ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	50.590.980.000	(310.890.000)	8.164.908.824	58.444.998.824
Lợi nhuận 9 tháng	-	-	274.593.715	274.593.715
Chia cổ tức năm 2024 (tiền và cổ phiếu)	5.059.060.000	-	(7.588.609.000)	(2.529.549.000)
Số dư ngày 30/9/2025	**55.650.040.000**	**(310.890.000)**	**850.893.539**	**56.190.043.539**
Năm nay				
Số dư đầu năm	55.650.040.000	(310.890.000)	3.095.642.396	58.434.792.396
Lợi nhuận 9 tháng thuộc cổ đông Công ty mẹ	-	-	6.985.110.880	6.985.110.880
Số dư ngày 30/9/2026	**55.650.040.000**	**(310.890.000)**	**10.080.753.276**	**65.419.903.276**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành: 5.565.004 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 157/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/7/2026 thông qua phương án chào bán riêng lẻ 10.000.000 cổ phiếu trong năm 2026; đến ngày 30/9/2026 chưa thực hiện.

17. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Tại ngày mua	LNST sau ngày mua	Số cuối kỳ
Moli Group	16.582.002.225	1.122.713.531	17.704.715.756
Moli Network	684.066.995	(94.897.537)	589.169.458
Moli Star	1.684.128.924	317.960.636	2.002.089.560
House of Deera	7.443.437.546	93.424.362	7.536.861.908
DGaming	107.611.976	9.499.815	117.111.791
Cộng	**26.501.247.666**	**1.448.700.807**	**27.949.948.474**

NCI tại Moli Network, Moli Star, DGaming gồm cả phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con trung gian (Moli Group, House of Deera). Chênh lệch làm tròn 1 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu trình bày là số lũy kế 9 tháng. Kết quả của các công ty con được hợp nhất từ ngày mua: Moli Group, Moli Network, Moli Star từ 29/7/2026; House of Deera, DGaming từ 01/8/2026 (DEERA chốt số liệu ngày 31/7/2026, chênh lệch 3 ngày được đánh giá là không trọng yếu). Số năm trước là số liệu của Công ty mẹ.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ - dịch vụ giáo dục, đào tạo	24.399.503.953	26.222.645.946
Moli Group	8.394.499.331	-
Moli Network	1.564.150.772	-
Moli Star	5.104.496.168	-

House of Deera	3.388.056.544	-
DGaming	1.359.433.496	-
Cộng	**44.210.140.264**	**26.222.645.946**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.601.526.626	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	26.731.014.379	17.634.140.688
Cộng	**30.332.541.005**	**17.634.140.688**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	263.882.315	3.085.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.643.538	-
Cộng	**265.525.853**	**3.085.693**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	497.266.805	222.333.712
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	141.467.685	-
Cộng	**638.734.490**	**222.333.712**

Lãi vay nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn (27.943.863 VND) đã được loại trừ khỏi doanh thu và chi phí tài chính.

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.337.664.438	3.599.301.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.037.501.998	4.297.932.549
- Công ty mẹ	3.417.796.833	4.297.932.549
- Các công ty con	3.619.705.165	-
Cộng	**9.375.166.436**	**7.897.233.685**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (*)	4.712.068.565	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC (Công ty mẹ)	728.434.402	-
Các khoản thu nhập khác	4.713.060	241.299
Cộng	**5.445.216.027**	**241.299**

(*) Chi tiết theo từng công ty con:

	Giá phí	TS thuần theo GTHL	Phần Tập đoàn	Lãi mua rẻ
Moli Group	16.348.340.000	33.840.820.868	17.258.818.643	910.478.643
Moli Network (qua Moli Group)	6.170.000.000	7.490.966.296	7.418.822.158	636.899.301

Moli Star (qua Moli Group)	540.000.000	2.689.385.764	1.452.268.313	465.256.840
House of Deera	5.100.000.000	15.190.688.870	7.747.251.324	2.647.251.324
DGaming (qua House of Deera)	2.714.000.000	2.873.794.434	2.816.318.545	52.182.458
Cộng				**4.712.068.566**

Đối với công ty con gián tiếp, "Giá phí" là giá gốc khoản đầu tư của công ty con trung gian, "Phần Tập đoàn" là phần sở hữu của công ty con trung gian; lãi mua rẻ = 51% × chênh lệch tại cấp công ty con trung gian. Chênh lệch làm tròn 1 VND.

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản (Công ty mẹ)	71.778.500	77.353.137
Các khoản chi phí khác	186.033.932	30.694.766
Cộng	**257.812.432**	**108.047.903**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	276.904.684	89.623.235
Moli Group	469.292.600	-
Moli Star	89.876.439	-
House of Deera	41.994.361	-
DGaming	4.748.009	-
Cộng	**882.816.093**	**89.623.235**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông Công ty mẹ	6.985.110.880	274.593.715
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.565.004	5.565.004
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1.255	49

Lợi nhuận dùng tính lãi trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết phân phối lợi nhuận năm 2026.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Mua công ty con

a) Tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua (giá trị ghi sổ được coi là giá trị hợp lý):

	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Tài sản thuần
Moli Group (28/7/2026)	48.040.706.704	14.199.885.836	33.840.820.868
Moli Network (28/7/2026)	9.054.440.654	1.563.474.358	7.490.966.296
Moli Star (28/7/2026)	12.611.179.375	9.921.793.611	2.689.385.764
House of Deera (31/7/2026)	30.415.604.685	15.224.915.815	15.190.688.870
DGaming (31/7/2026)	6.465.049.689	3.591.255.255	2.873.794.434

Tài sản thuần của Moli Group và House of Deera bao gồm khoản đầu tư vào công ty con gián tiếp theo giá gốc (6.710.000.000 VND và 2.714.000.000 VND), được loại trừ khi xác định lãi mua rẻ theo từng cấp (xem thuyết minh VI.6). Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua: 26.501.247.666 VND (xem thuyết minh V.17).

b) Tiền chi mua công ty con:

	Nhóm Moli Group	Nhóm House of Deera	Cộng
Giá phí - đã thanh toán bằng tiền	16.348.340.000	5.100.000.000	21.448.340.000
Tiền và tương đương tiền của công ty con tại ngày mua	(5.115.921.829)	(506.665.192)	(5.622.587.021)
Tiền chi thuần mua công ty con	**11.232.418.171**	**4.593.334.808**	**15.825.752.979**

Tiền chi thuần mua công ty con được trình bày tại chỉ tiêu "Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 25).

2. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng giải ngân trực tiếp cho nhà cung cấp, thanh toán bằng thẻ tín dụng (Công ty mẹ)	886.599.214	82.020.480
Tiền chuyển nhượng, thanh lý tài sản cố định chưa thu (Công ty mẹ)	15.098.040.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	5.059.060.000

3. Dòng tiền nội bộ đã loại trừ

Moli Group trả Moli Network 300.000.000 VND nợ gốc vay; House of Deera cho DGaming vay 130.000.000 VND. Lãi vay nội bộ chưa thanh toán bằng tiền trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con đã được loại trừ khi hợp nhất. Các bên liên quan khác của Tập đoàn gồm các thành viên quản lý chủ chốt, cổ đông lớn của các công ty con và các cá nhân có liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ
Ông Hồ Công Danh	Cổ đông House of Deera	Cho vay (8%/năm)	3.400.000.000
Ông Đặng Thái Dương	Cổ đông House of Deera	Cho vay (8%/năm)	374.050.000

Ông Đặng Thái Dương đồng thời là bên chuyển nhượng 51% cổ phần House of Deera cho Công ty mẹ (giá 5.100.000.000 VND, đã thanh toán).

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu tại Việt Nam. Thông tin theo từng công ty trong Tập đoàn (từ ngày mua):

	Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế	Tổng tài sản 30/9/2026
Công ty mẹ	24.399.503.953	973.774.919	66.115.442.883
Nhóm Moli Group (Moli Group, Moli Network, Moli Star)	15.063.146.271	2.538.314.207	72.922.135.252
Nhóm House of Deera (House of Deera, DGaming)	4.747.490.040	209.653.997	36.307.616.080
Loại trừ, điều chỉnh hợp nhất	-	4.712.068.564	(35.312.858.230)
Hợp nhất	**44.210.140.264**	**8.433.811.687**	**140.032.335.985**

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tập đoàn chưa hình thành trước ngày 29/7/2026), đã được trình bày lại theo Thông tư 99 (xem thuyết minh I.8).

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Khánh Huyền	Nguyễn Vĩnh Quân	Trần Kim Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIÁO DỤC TRÍ VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106182582
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 16:15:27
Foxit Reader Version: 9.7.2